HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN MANG YANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Mang Yang, ngày tháng 9 năm 2022*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện Mang Yang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MANG YANG
KHÓA V - KỲ HỌP THỨ SÁU (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị định số: 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công";

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự năm 2022;

Căn cứ Quyết định số: 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số: 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số: 504/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số:...../NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND huyện Mang Yang "Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Mang Yang";

Xét Tờ trình số: 160/TTr-UBND ngày 07/9/2022 của UBND huyện Mang Yang "Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện Mang Yang"; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp thứ Sáu, ngày 27/9/2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện Mang Yang với các nội dung cụ thể như sau:

I. Nguyên tắc bố trí kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia:

Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; các Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quyết định nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, các Nghị quyết của HĐND tỉnh Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

II. Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh năm 2022 để thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện:

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh năm 2022 thực hiện 03 Chương trình tại Quyết định số: 467/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh là 52,547 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 48,082 tỷ đồng, ngân sách tỉnh: 4,465 tỷ đồng, cụ thể cho các chương trình:

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS và miền núi là 32,717 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 28,252 tỷ đồng, ngân sách tỉnh: 4,465 tỷ đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 19,830 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 19,830 tỷ đồng, ngân sách tỉnh: 0,0 tỷ đồng. Trong đó vốn ngân sách Trung ương năm 2021 chuyển sang năm 2022: 14,568 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 0,0 tỷ đồng.

- Kế hoạch phân bổ: Chi tiết tại các Phụ lục 1, Phụ lục 2 và các biểu 01, 02, 03, 04, 05 của Phụ lục 1.

III. Mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình năm 2022:

1. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS và miền núi:

Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bảo dân tộc thiểu số và miền núi là 3%.

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:

Giảm tỷ lệ hộ nghèo hộ nghèo là 3,3%.

3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

- Số xã đạt nông thôn mới: 0 xã.

- Tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: Bình quân 6,25 tiêu chí/xã nông thôn mới.

- Số làng nông thôn mới trong vùng ĐBDTTS: 3 làng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao UBND huyện ban hành Quyết định, triển khai thực hiện hoàn thành nhiệm vụ trong kế hoạch theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3: Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ Đại biểu HĐND huyện, đại biểu HĐND huyện, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Mang Yang khóa V, Kỳ họp thứ Sáu (Chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- TT. Huyện ủy (B/c);
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- UBND huyện; UBMTTQ huyện;
- Ban Tuyên giáo Huyện ủy;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện khóa V;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng TTĐT huyện;
- Lưu: VT, HĐ.

CHỦ TỊCH

Trần Đình Hiệp

BẢNG TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	KẾ HOẠCH VỐN	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (1)			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (2)				CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
A	**Kế hoạch giai đoạn 2021-2025**	**222.061,0**	**178.136,0**	**38.325,0**	**5.600,0**	**165.929,0**	**127.604,0**	**38.325,0**	**56.132,0**	**50.532,0**		**5.600,0**				
B	**Kế hoạch năm 2022**	**52.547,0**	**48.082,0**	**4.465,0**	**-**	**32.717,0**	**28.252,0**	**4.465,0**	**19.830,0**	**19.830,0**						
1	*Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022*	*14.568,0*	*14.568,0*	-	-				*14.568,0*	*14.568,0*						
2	*Vốn năm 2022*	*37.979,0*	*33.514,0*	*4.465,0*		*32.717,0*	*28.252,0*	*4.465,0*	*5.262,0*	*5.262,0*						

Ghi chú: (1) - Chi tiết tại Phụ lục 1, các biểu 01, 02, 03, 04, 05 - Phụ lục 1.
(2) - Chi tiết tại Phụ lục 2.

PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HUYỆN MANG YANG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô dự kiến	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
			Tổng	NSTW	NS tỉnh	Tổng	NSTW	NS tỉnh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG CỘNG		**165.929,0**	**127.604,0**	**38.325,0**	**32.717,0**	**28.252,0**	**4.465,0**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**31.134,0**	**10.495,0**	**20.639,0**	**5.008,0**	**608,0**	**4.400,0**	
1	Hỗ trợ đất ở	Chi tiết tại biểu 01 - phụ lục 1	4.620,0		4.620,0				
2	Hỗ trợ nhà ở	Chi tiết tại biểu 02 - phụ lục 1	19.226,5	3.522,5	15.704,0	4.400,0		4.400,0	
3	Hỗ trợ đất sản xuất	Chi tiết tại biểu 03 - phụ lục 1	1.328,0	1.013,0	315,0	608,0	608,0		
4	Nước sinh hoạt tập trung	Chi tiết tại biểu 04 - phụ lục 1	5.959,5	5.959,5					
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**42.042,0**	**25.010,0**	**17.032,0**	**9.739,0**	**9.739,0**	**0,0**	

SỐ TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô dự kiến	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
			Tổng	NSTW	NS tỉnh	Tổng	NSTW	NS tỉnh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	**Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư làng Pyầu, làng Đê Bơ Tưk, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra:**	*- Lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đối với 03 khu dân cư* *- Đền bù, hỗ trợ ,giải phóng mặt bằng thi công các công trình.* *- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu:* *+ Đường giao thông: 03 khu dân cư (dự kiến) L=6,487km (trong đó: làng Pyâu: L=2,175 km; làng Đê Bơ Tưk L=2,175 km; làng Đê Kôn L=1,896km).* *+ Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp điện, cấp nước sinh hoạt* *- Dự kiến tổ chức giao đất ở + đất SX cho 109 hộ (800m^2 /hộ) và hỗ trợ trực tiếp cho 185 hộ làm nhà và di chuyển ra sinh sống ổn định tại khu vực dự án (22 trđ/hộ).*	42.042,0	25.010,0	17.032,0	9.739,0	9.739,0	0,0	
III	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**Chi tiết tại biểu 05 - phụ lục 1**	**88.828,0**	**88.828,0**	**0,0**	**17.137,0**	**17.137,0**	**0,0**	
1	*Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN*		*88.828,0*	*88.828,0*	*0,0*	*17.137,0*	*17.137,0*	*0,0*	
1,1	Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu		69.500,0	69.500,0		10.737,0	10.737,0		
1,2	Nội dung 2: Cứng hóa đường liên xã hoặc từ huyện đến Trung tâm xã		19.328,0	19.328,0		6.400,0	6.400,0		

SỐ TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô dự kiến	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
			Tổng	NSTW	NS tỉnh	Tổng	NSTW	NS tỉnh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
IV	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**2.067,0**	**1.413,0**	**654,0**	**233,0**	**168,0**	**65,0**	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu	Tại 04 làng Làng Đê Kjêng, xã Ayun; Đê Ktu, thị trấn Kon Dơng; Làng Pyâu, xã Lơ Pang; Làng Ktu, xã Kon Chiêng.	278,0	190,0	88,0	53,0	38,0	15,0	
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số ở làng Plei Bông, xã Ayun	Xây dựng nhà trưng bày tác phẩm của họa sĩ Xuman và giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của người ĐBDTTS	597,0	408,0	189,0				
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Đầu tư trang thiết bị, bàn ghế, loa đài, trang trí, thiết bị thể thao… cho các nhà sinh hoạt cộng đồng của 60 làng ĐBDTTS. Bình quân mỗi lầng 19,86 triệu đồng/ làng	1.192,0	815,0	377,0	180,0	130,0	50,0	
V	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**		**1.858,0**	**1.858,0**	**0,0**	**600,0**	**600,0**	**0,0**	

SỐ TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô dự kiến	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
			Tổng	NSTW	NS tỉnh	Tổng	NSTW	NS tỉnh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	*Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh chính trị trong vùng ĐBDTTS&MN*	*- Đầu tư hệ thống thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và công tác dân tộc cho ĐBDTTS tại 05 xã ĐBKK* *- Hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh trật tự cho 15 làng ĐBKK tại 05 xã thuộc khu vực II, khu vực I*	*1.858,0*	*1.858,0*		*600,0*	*600,0*		*Quy mô chính thức theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa thông tin*

Biểu 01 - Phụ lục 1

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MANG YANG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên xã, thị trấn	Kế hoạch 2021-2025					Kế hoạch năm 2022					Ghi chú
		Tổng số hộ thụ hưởng (hộ)	Tổng kinh phí	Vốn đầu tư PT		Vay từ NHCSXH	Số hộ (hộ)	Tổng cộng	Vốn đầu tư PT		Vay từ NHCSXH	
				NSTW	NSĐP				NSTW	NSĐP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Xã H'ra	23	1.012		1.012	1.150						
2	Xã Đak Ta Ley	3	132		132	150						
3	Xã Ayun	2	88		88	100						
4	Xã Đak Jơ Ta	3	132		132	150						
5	TT. Kon Dơng	9	396		396	450						
6	Xã Đăk Djrăng	10	440		440	500						
7	Xã Kon Thụp	6	264		264	300						
8	Xã Đê Ar	4	176		176	200						

Số TT	Tên xã, thị trấn	Kế hoạch 2021-2025					Kế hoạch năm 2022					Ghi chú
		Tổng số hộ thụ hưởng (hộ)	Tổng kinh phí	Vốn đầu tư PT		Vay từ NHCSXH	Số hộ (hộ)	Tổng cộng	Vốn đầu tư PT		Vay từ NHCSXH	
				NSTW	NSĐP				NSTW	NSĐP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
9	Xã Kon Chiêng	45	1.980		1.980	2.250						
	Tổng cộng	**105**	**4.620**	**0**	**4.620**	**5.250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	

Biểu số 02 - Phụ lục 1

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MANG YANG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên xã, thị trấn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2022					Ghi chú
		Tổng số hộ thụ hưởng (hộ)	Tổng kinh phí	Vốn đầu tư PT		Vay từ NHCSXH	Số hộ (hộ)	Tổng cộng	Vốn đầu tư PT		Vay từ NHCSXH	
				NSTW	NSĐP				NSTW	NSĐP		
1	*2*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	Xã H'ra	44	1.936,0	840,0	1.096,0	1.760,0	10	440,0		440,0	400,0	
2	Xã Đak Ta Ley	3	132,0		132,0	120,0	3	132,0		132,0	120,0	
3	Xã Ayun	55	2.420,0	1.040,0	1.380,0	2.200,0	12	528,0		528,0	480,0	
4	Xã Đak Jơ Ta	48	2.112,0		2.112,0	1.920,0	10	440,0		440,0	400,0	
5	Xã Đăk Yă	1	44,0		44,0	40,0	1	44,0		44,0	40,0	
6	TT. Kon Dơng	29	1.276,0		1.276,0	1.160,0	6	264,0		264,0	240,0	
7	Xã Đăk Djrăng	18	792,0		792,0	720,0	4	176,0		176,0	160,0	
8	Xã Lơ Pang	13	572,0	160,0	412,0	520,0	3	132,0		132,0	120,0	
9	Xã Kon Thụp	58	2.552,0		2.552,0	2.320,0	15	660,0		660,0	600,0	
10	Xã Đê Ar	25	1.100,0	280,0	820,0	1.000,0	6	264,0		264,0	240,0	
11	Xã Đăk Trôi	31	1.364,0		1.364,0	1.240,0	5	220,0		220,0	200,0	

Số TT	Tên xã, thị trấn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2022					Ghi chú
		Tổng số hộ thụ hưởng (hộ)	Tổng kinh phí	Vốn đầu tư PT		Vay từ NHCSXH	Số hộ (hộ)	Tổng cộng	Vốn đầu tư PT		Vay từ NHCSXH	
				NSTW	NSĐP				NSTW	NSĐP		
1	*2*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
12	Xã Kon Chiêng	111	4.884,0	1.160,0	3.724,0	4.440,0	25	1.100,0		1.100,0	1.000,0	
13	Vốn chưa phân bổ		42,5	42,5								
	Tổng cộng	**436**	**19.226,5**	**3.522,5**	**15.704,0**	**17.440,0**	**100**	**8.400,0**	**0,0**	**4.400,0**	**4.000,0**	

Biểu số 03 - Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP ĐẤT SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MANG YANG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên xã, thị trấn	Kế hoạch 2021-2025					Kế hoạch năm 2022					Ghi chú
		Tổng số hộ thụ hưởng (hộ)	Tổng kinh phí	Vốn đầu tư PT		Vay từ NHCSXH	Số hộ (hộ)	Tổng cộng	Vốn đầu tư PT		Vay từ NHCSXH	
				NSTW	NSĐP				NSTW	NSĐP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Xã Đak Jơ Ta	5	500,0	45,0	67,5	387,5	2	200	45,0		155,0	
2	Xã Đăk Djrăng	1	100,0	22,5	0,0	77,5	1	100	22,5		77,5	
3	Xã Kon Thụp	12	1.200,0	135,0	135,0	930,0	6	600	135,0		465,0	
4	Xã Đăk Trôi	2	200,0	0,0	45,0	155,0						
5	Xã Kon Chiêng	39	3.900,0	810,5	67,5	3.022,0	18	1.800	405,0		1.395,0	
	Tổng cộng	**59**	**5.900,0**	**1.013,0**	**315,0**	**4.572,0**	**27**	**2.700**	**607,5**	**0,0**	**2.092,5**	

Biểu số 04 - Phụ lục 1

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (NSTW) ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MANG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Quy mô dự kiến	Kế hoạch 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Ghi chú
			Số công trình	Tổng kinh phí (vốn NSTW)	Số công trình	Tổng kinh phí (vốn NSTW)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn huyện Mang Yang	Đầu tư xây dựng 02 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: 01 công trình phục vụ cho làng Bok Ayơl, xã H'ra; 01 công trình phục vụ cho làng Pơ Nang, xã Kon Thụp và làng Ar Trớ, xã Đê Ar	2	5.959,5			
	Tổng cộng		**2**	**5.959,5**	**0**	**0**	

Biểu 05 - Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN DỰ ÁN 4 CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/địa bàn/đơn vị	Quy mô dự kiến	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
			Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG CỘNG		**88.828**	**88.828**	**0**	**17.137**	**17.137**	**0**	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		88.828	88.828		17.137	17.137		
1	*Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN*		*88.828*	*88.828*		*17.137*	*17.137*		
1,1	***Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBKK***		***50.000***	***50.000***		***7.508***	***7.508***		*Danh mục cụ thể do UBND xã trình HĐND xã quyết định trên cơ sở ý kiến tham gia cộng đồng và hướng dẫn của ngành chuyên môn*
1.1.1	Xã Lơ Pang		10.000	10.000		1.502	1.502		
1.1.2	Xã Đê Ar		10.000	10.000		1.502	1.502		
1.1.3	Xã Đăk Trôi		10.000	10.000		1.502	1.502		
1.1.4	Xã Kon Chiêng		10.000	10.000		1.502	1.502		
1.1.5	Xã Đak Jơ Ta		10.000	10.000		1.500	1.500		
1,2	**Hỗ trợ đầu tư CSHT 13/15 thôn, làng ĐBKK (Thuộc các xã KV I, II)**		**19.500**	**19.500**		**3.229**	**3.229**		
1.2.1	Xã H'ra (4 làng)		6.000	6.000		992	992		
1.2.2	Xã Đak Ta Ley (2 làng)		3.000	3.000		496	496		
1.2.3	Xã Ayun (2 làng)		3.000	3.000		496	496		
1.2.4	Xã Đăk Djrăng (1 làng)		1.500	1.500		249	249		
1.2.5	Xã Kon Thụp (4 làng)		6.000	6.000		996	996		
2	**Xây dựng đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã**		**19.328**	**19.328**		**6.400**	**6.400**		
2,1	Đường từ xã Đăk trôi (giáp TL666) đi Trung tâm xã Đê Ar	Tổng chiều dài tuyến L=3.300m (điểm đầu giáp TL666, cách ngã 3 Kon Chiêng 1,5km, điểm cuối giáp đường liên xã Đê Ar, Đăk Trôi). Nền đường Bn=5,5m, Bm=3,5m, kết cấu BTXM, cống liên hợp tràn trên tuyến	7.700	7.700		2.600	2.600		
2,2	Đường từ làng Đê Rơn đi trung tâm xã Đăk Djrăng	Tổng chiều dài tuyến L=1.800m (điểm đầu giáp đường BTXM hiện có, điểm cuối giáp QL19 tại Km138+750). Nền đường Bn=5,5m, Bm=3,5m, kết cấu BTXM	5.100	5.100		1.800	1.800		

STT	Nội dung/địa bàn/đơn vị	Quy mô dự kiến	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
			Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
2,3	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Kon Thụp – Đê Ar – Đăk Trôi	Tông chiêu dài tuyên: L= 14.073m (từ Km0+00 đến Km6+320 và từ Km7+447 đến Km15+200), Bn= 5,5m, Bm=3,5m nâng cấp, sữa chữa những đoạn xung yếu, kết cấu mặt đường láng nhựa và BTXM; công trình thoát nước	6.528	6.528		2.000	2.000		

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022									Ghi chú
		Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	Tổng cộng	Kế hoạch vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022				Kế hoạch vốn năm 2022				
						Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Tổng I+II+III	**50.532,0**	**50.532,0**	**0,0**	**19.830,0**	**14.568,0**	**14.568,0**	**0,0**	**0,0**	**5.262,0**	**5.262,0**	**0,0**		
I	**Xã Đạt chuẩn nông thôn mới**	**9.160,0**	**9.160,0**	**0,0**	**2.680,0**	**1.576,0**	**1.576,0**	**0,0**	**0,0**	**1.104,0**	**1.104,0**	**0,0**		*Danh mục cụ thể do UBND xã trình HĐND xã quyết định trên cơ sở ý kiến tham gia cộng đồng và hướng dẫn của ngành chuyên môn*
1	Xã Đăk Yă	2.290,0	2.290,0		670,0	394,0	394,0			276,0	276,0			
2	Xã Đăk Djrăng	2.290,0	2.290,0		670,0	394,0	394,0			276,0	276,0			
3	Xã Ayun	2.290,0	2.290,0		670,0	394,0	394,0			276,0	276,0			
4	Xã Đak Ta Ley	2.290,0	2.290,0		670,0	394,0	394,0			276,0	276,0			
II	**Xã đạt dưới 15 tiêu chí**	**29.562,0**	**29.562,0**	**0,0**	**5.340,0**	**1.182,0**	**1.182,0**	**0,0**	**0,0**	**4.158,0**	**4.158,0**	**0,0**		
1	Xã Kon Thụp	14.781,0	14.781,0		2.670,0	591,0	591,0			2.079,0	2.079,0			
2	Xã H'ra	14.781,0	14.781,0		2.670,0	591,0	591,0			2.079,0	2.079,0			
III	**Xã đặc biệt khó khăn**	**11.810,0**	**11.810,0**	**0,0**	**11.810,0**	**11.810,0**	**11.810,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**		
1	Xã Lơ Pang	2.362,0	2.362,0		2.362,0	2.362,0	2.362,0							
2	Kon Chiêng	2.362,0	2.362,0		2.362,0	2.362,0	2.362,0							
3	Xã Đê Ar	2.362,0	2.362,0		2.362,0	2.362,0	2.362,0							
4	Đăk Trôi	2.362,0	2.362,0		2.362,0	2.362,0	2.362,0							
5	Xã Đak Jơ Ta	2.362,0	2.362,0		2.362,0	2.362,0	2.362,0							